TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12 - TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 149/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 18-12-2025
V/v tranh chấp "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vui.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hùng;

2. Ông Cao Hoài Hiêm.

- Thư ký phiên tòa*:* Bà Lê Thị Kim Tươi – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh tham gia phiên tòa*:* Ông Lương Bá Xanh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 519/2025/TLST-HN ngày 04 tháng 11 năm 2025 về việc tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 144/2025/QĐXXST-HN ngày 01 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị Đ, sinh năm: 1972. Địa chỉ: ấp P, xã P, tỉnh Tây Ninh. Số CCCD: 072172007381.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn D, sinh năm: 1971. Địa chỉ: ấp P, xã P, tỉnh Tây Ninh. Số CCCD: 072071010275.

Tất cả vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn chị Bùi Thị Thu T trình bày*: Bà Đ và ông D tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1992, không tổ chức đám cưới, cũng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống có 03 con chung tên Nguyễn Minh A, sinh năm 1992; Nguyễn Thị Kim A1, sinh năm 2001 và Nguyễn Thị Ngọc A2, sinh năm 2001. Trong thời gian chung sống ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn do cả hai bất đồng quan điểm sống, ông D lại quen biết với người phụ nữ khác, hiện tại mạnh ai nấy sống, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, bà nhận thấy tình cảm

vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông D.

Về con chung: Hiện các con đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Ông bà tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Do bận công việc nên bà Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn ông Nguyễn Văn D trình bày*: Ông thừa nhận lời trình bày của bà Đ là đúng, riêng nguyên nhân mâu thuẫn là không đúng. Thời gian đầu chung sống ông bà không có mâu thuẫn gì, tuy nhiên trong thời gian bà Đ đi nước ngoài thăm con, ông ở nhà một mình nên bà không tin tưởng ghen tuông vô cớ từ đó ông bà thường hay cải vã nhau, ông ra ngoài thuê nhà trọ ở. Nay bà Đ yêu cầu ly hôn, ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Hiện các con đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Ông bà tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Do bận công việc nên ông D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

** Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:*

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016:

Không công nhận bà Bùi Thị Đ và ông Nguyễn Văn D là vợ chồng. Con chung, có 03 người tên Nguyễn Minh A, sinh năm 1992; Nguyễn Thị Kim A1, sinh năm 2001 và Nguyễn Thị Ngọc A2, sinh năm 2001, hiện đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết. Tài sản chung, ông bà không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về nợ chung, ông bà khai không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Đ phải chịu án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Bùi Thị Đ và ông Nguyễn Văn D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp với Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bà Bùi Thị Đ và ông Nguyễn Văn D chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1992, mặc dù có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng ông bà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó, cần tuyên bố không công nhận bà Bùi Thị Đ và ông Nguyễn Văn D là vợ chồng là phù hợp theo quy định tại Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà Bùi Thị Đ và ông Nguyễn Văn D thống nhất có 03 người tên Nguyễn Minh A, sinh năm 1992; Nguyễn Thị Kim A1, sinh năm 2001 và Nguyễn Thị Ngọc A2, sinh năm 2001. Xét thấy, hiện các con đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà Đ và ông D tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà Đ và ông D khai không có nên không xem xét giải quyết.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Bà Được phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Bùi Thị Đ và ông Nguyễn Văn D là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Bùi Thị Đ và ông Nguyễn Văn D thống nhất có 03 người tên Nguyễn Minh A, sinh năm 1992; Nguyễn Thị Kim A1, sinh năm 2001 và Nguyễn Thị Ngọc A2, sinh năm 2001. Hiện các con đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Đ và ông D tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Đ và ông D khai không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Bà Bùi Thị Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010670 ngày 04-11-2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận bà Đ đã nộp đủ tiền án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV&THA. TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 12-TN;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- UBND xã Phước Chỉ;
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Vui